TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 28/4/2026.
Về việc: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa:*** Không.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 188/2026/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trương Ngọc N**, sinh năm 2006. Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã S, tỉnh An Giang (Vắng mặt – Có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Anh **L, T**, sinh năm 1967. Địa chỉ: 4 Hẻm B, đường Đ, khóm A, phường Đ, khu S, thành phố T, Đài Loan, Trung Quốc (Vắng mặt – Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Ngọc N trình bày như sau:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trương Ngọc N và anh L, T sau thời gian tự tìm hiểu, yêu thương thì được gia đình 2 bên tổ chức đám cưới vào năm 2025. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, tỉnh An Giang vào ngày 16/9/2025. Sau khi cưới anh chị về sinh sống tại 435/34 Hẻm B, đường Đ, khóm A, phường Đ, khu S, thành phố T, Đài Loan, Trung Quốc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh

phúc nhưng sau đó một thời gian ngắn gì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ngôn ngữ, bất đồng quan điểm sống nên chị N đã bỏ về Việt Nam sống và ly thân với anh L, T cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên chị Trương Ngọc N yêu cầu được ly hôn với anh L, T.

- *Về con chung:* Chị Trương Ngọc N và anh L, T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Trương Ngọc N xác định chị và anh L, T không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**** Tại Giấy đồng ý đề ngày 26/02/2026 anh L, T trình bày:*** Anh L, T có ký Giấy chứng nhận kết hôn với chị Trương Ngọc N ngụ ấp T, xã S, tỉnh An Giang vào ngày 16/9/2025, Ủy ban nhân dân xã S có cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh chị, nay do cá tính không hợp, không thể chung sống với nhau nên anh L, T đồng ý ly hôn với chị Trương Ngọc N, anh chị không có con chung, không có tài sản chung. Bằng văn bản này anh đồng ý cho chị N được đơn phương yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện chị Trương Ngọc N yêu cầu được ly hôn với anh L, T. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn chị Trương Ngọc N và bị đơn anh L, T đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết (HĐXX) định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Chị Trương Ngọc N và anh L, T kết hôn với nhau là do tự tìm hiểu, yêu thương, anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2025. Sau đó anh chị có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã S, tỉnh An Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112/2025 ngày 16/9/2025. Như vậy, hôn nhân giữa chị Trương Ngọc N và anh L, T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Trương Ngọc N về việc yêu cầu được ly hôn với anh L, T thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa chị và anh L, T có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa. Theo chị N trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên chị N đã bỏ về Việt Nam và sống ly thân với anh L, T cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân với nhau, chị và anh L, T không còn liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án, tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị N đoàn tụ gia đình, nhưng chị N vẫn kiên quyết ly hôn với anh L, T. Tại văn bản đồng ý ngày 26/02/2026 anh L, T cũng đồng ý ly hôn với chị N do cá tính không hợp nhau. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Ngọc N và anh L, T.

[3.2] *Về quan hệ con chung:* Chị Trương Ngọc N và anh L, T đều xác định anh chị không có con chung và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Chị Trương Ngọc N và anh L, T đều xác định anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị Trương Ngọc N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2025.

- Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Ngọc N và anh L, T.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Buộc chị Trương Ngọc N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 303252 ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, chị Trương Ngọc N không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Trương Ngọc N có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh L, T có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 479 BLTTDS Việt Nam.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 4 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn An